

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 3 - 2020

V/v ly hôn giữa anh H và chị S

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Vũ Thị Quyên**

2. Bà **Mùng Thị Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Anh Thị Thanh Tâm** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Lý Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **08/2020/QĐXXST-HNGĐ** ngày 23 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phàn Tờ H** - Sinh năm: 1972; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Dân tộc: Dao; Địa chỉ: Thôn Th, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Chị **Tần Thị S** - Sinh năm 1979; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Dân tộc: Dao; Địa chỉ: Thôn Th, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2019 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Phàn Tờ H trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là chị Tần Thị S tự nguyện chung sống với nhau tại thôn Thôn Th, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang từ khoảng tháng 4 năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Kể từ tháng 02 năm 2017 đến nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị S.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có hai con chung là cháu Phan Sào V (sinh ngày 03/7/1999) và cháu Phan Sào M (sinh ngày 01/01/2002). Nay hai con chung đều đã trên 18 tuổi nên khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh và chị S tự thỏa thuận phân chia về tài sản, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/02/2020, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ngày 17/3/2020 và tại phiên tòa, bị đơn Tân Thị S trình bày: Chị nhất trí với lời trình bày của anh Phan Tờ H về việc vợ chồng chị tự nguyện chung sống nhưng không đăng ký kết hôn vào tháng 4 năm 1998; về quá trình chung sống, phát sinh mâu thuẫn và thời điểm sống ly thân. Nay anh H xin ly hôn, chị nhất trí vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Về con chung: có hai con chung là cháu Phan Sào V (sinh ngày 03/7/1999) và cháu Phan Sào M (sinh ngày 01/01/2002). Nay hai con chung đều đã trên 18 tuổi nên khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ chung: Chị và anh H tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, tổng đạt các văn bản, quyết định tố tụng cho đương sự đầy đủ; quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn, quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án, tiến hành khai mạc phiên tòa, giới thiệu thành phần Hội đồng xét xử, phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương sự, thành phần Hội đồng xét xử đúng như đã nêu tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa điều hành trình tự, thủ tục tranh tụng đúng quy định tại Điều 249 và Điều 260 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 227 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phan Tờ H và chị Tân Thị S. Về con chung: Các con chung đã trên 18 tuổi nên không đề cập giải quyết. Về

tài sản, công nợ chung: Anh H và chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc anh Phan Tờ H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của anh Phan Tờ H về việc xin ly hôn với chị Tần Thị S được Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Tờ H và chị Tần Thị S chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 1998, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã. Kể từ tháng 02/2017 đến nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên anh H đã làm đơn đề nghị xin ly hôn với chị S, chị S nhất trí ly hôn với anh H. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phan Tờ H và chị Tần Thị S.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh H, chị S có hai con chung là cháu Phan Sào V (sinh ngày 03/7/1999) và cháu Phan Sào M (sinh ngày 01/01/2002). Nay cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4]. Về tài sản, công nợ chung: Anh H và chị S tự thỏa thuận phân chia về tài sản, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Phan Tờ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phan Tờ H và chị Tần Thị S.

2. *Về án phí*: Anh Phan Tờ H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BB/2013/05130 ngày 23 tháng 12 năm 2019. Anh H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Đàm